

Đông Công tuyên trạch nhật yếu dụng

Sách xem ngày tốt xấu của **Đông Trạng Thư**

Lê Văn Sửu dịch từ “*Tân Mão niên đại tự thông thư - 1951*”, dịch xong tháng 3/1992.

NỘI DUNG

THÁNG GIÊNG.....	2
THÁNG HAI.....	3
THÁNG BA.....	5
THÁNG TƯ.....	7
THÁNG NĂM.....	9
THÁNG SÁU.....	10
THÁNG BẢY.....	12
THÁNG TÁM.....	14
THÁNG CHÍN.....	17
THÁNG MƯỜI.....	19
THÁNG MƯỜI MỘT.....	21
THÁNG MƯỜI HAI.....	23
LỜI CUỐI.....	26
PHỤ LỤC.....	26

THÁNG GIÊNG

Nguyệt kiến Dần: *Lập xuân - Vũ thủy.* (Từ ngày 4-5 tháng 2 DL)

Trước Lập xuân một ngày là Tứ tuyệt

Sau Lập xuân, Tam sát ở phương Bắc, trên **Hợi, Tý, Sửu**, kị tu tạo, động thổ.

NGÀY KIẾN là ngày Dần:

Ngày Vãng vong, không lợi cho việc khởi tạo, kết hôn nhân, lập thái (ăn hỏi), chủ về gia trưởng bị bệnh, bị gọi vì việc quan, trong vòng 60 ngày và 120 ngày tổn tiểu khẩu, trong vòng một năm thấy trùng tang, trăm việc không nên dùng.

NGÀY TRỪ là ngày Mão:

Không nên khởi tạo, hôn nhân, phạm vào cái đó thì trong vòng 60 ngày tổn gia trưởng, bị gọi vì việc quan, trong vòng 3-6 năm thấy xấu, lãnh thoái, chủ về huynh đệ bất nghĩa, mọi nghiệp chia tan, gặp phải người ác, sinh ly tử biệt.

NGÀY MÃN là ngày Thìn:

Là Thiên phú, Thiên tặc, là Thiên la, lại nói:

Giáp Thìn tuy có khí kích giống với **Mậu Thìn**, cung mà sát tập trung, trăm việc đều kị, phạm phải cái đó thì chủ về việc khởi đầu giết người, của bị giảm (thoái), rất hung.

Trừ mà ở ngày **Thìn** cũng không tốt.

NGÀY BÌNH là ngày Tị:

Là Tiểu hồng sa, có Chu tước, Câu giáo đảo châu tinh, phạm vào cái đó chủ về bị gọi vì việc quan, tổn gia trưởng trách, đàn bà, con gái trong vòng 3-5 năm lớp lớp bất lợi, phá cửa, rất hung, ruộng tằm không thu được sản vật, chết vì tự thất cổ, bị người ác cướp bóc.

NGÀY ĐỊNH là ngày Ngọ:

Là Hoàng sa, có Hoàng la, Tử đàn, Thiên hoàng, Địa hoàng, Kim ngân, Khố lâu, Điền đường, nguyệt tài khố trữ tinh che, chiếu, nên khởi tạo, an táng, dời chỗ ở, khai trương, xuất hành, trong vòng 60 ngày, 120 ngày, tiến hoành tài, hoặc nhân phụ ký thành gia (nhờ vả mà thành nghiệp), làm lớn thì phát lớn, làm nhỏ thì phát nhỏ, chủ về ruộng, tằm thu lớn, vàng bạc đầy kho.

NGÀY CHẤP là ngày Mùi:

Là Thiên tặc, có Chu tước, Câu giáo, trong vòng 60 ngày, 100 ngày lục súc hại, lừa ngựa thành ác tật.

Ất Mùi sát tập trung cung càng kị khởi tạo, nhập trạch (về nhận nhà mới), hôn nhân, khai trương, tu chính.

NGÀY PHÁ là ngày Thân:

Có Chu tước, Câu giáo, bị gọi vì việc quan, khẩu thiệt, giảm gia súc và của, trong vòng 3-5 năm thấy mộ đàn bà, việc xấu.

Ngày **Canh Thân** là chính tứ phé, càng xấu.

NGÀY NGUY là ngày Dậu:

Tân Dậu ở tháng giêng, tư, bỏ, không nên dùng vào việc.

Duy có ngày **Đinh Dậu** có Thiên đức, Phúc tinh che, chiếu, nên an táng, hoàn phúc nguyện, xuất hành, khai trương, vào việc quan gặp quý, tốt, chỉ không nên các việc khởi tạo, hôn nhân, giá thú, vẫn cái đó vào ngày đó.

Ngoài ra, các ngày **Dậu** khác không nên dùng.

NGÀY THÀNH là ngày **Tuất**:

Có Thiên hi, nhưng lại là ngày Địa võng, mọi việc không nên phạm ngày đó, chủ về gia trưởng bệnh, nhân khẩu không có nghĩa, lạnh lùng mà lui (lãnh thoái).

Lại nói **Bính Tuất, Mậu Tuất, Canh Tuất, Nhâm Tuất** là sát tập trung cung, phạm vào cái đó chủ về khởi đầu giết người, anh em bất nghĩa, tử biệt sinh ly, kị trước nhất là khởi tạo, hôn giá, nhập trạch, tu tác.

NGÀY THẬU là ngày **Hợi**:

Có Câu giao, không nên dùng vào việc, phạm cái đó tổn gia trưởng, hại con cháu, trong vòng 60 ngày, 120 ngày, chủ phương Nam Bạch y hình hại, nam nữ nhiều tai vạ, rất xấu.

Duy có ngày bình địa chi với nguyệt kiến âm dương hợp đức, là tốt vừa phải (thứ cát).

NGÀY KHAI là ngày **Tý**:

Ngày **Giáp Tý** là kim tự chết, ngày ngũ hành âm kị.

Nhâm Tý là mộc đả bảo bình chung (gỗ đánh vào bình quý cuối cùng), là phương Bắc, nơi tắm gội (mộc dục), không nên khởi tạo, hôn nhân, nhập trạch, khai trương.

Chỉ có riêng ba ngày **Mậu Tý, Bính Tý, Canh Tý** duy thủy thổ sinh người, dùng cái đó rất tốt, trong có Hoàng la, Tử đàn, Thiên hoàng, Địa hoàng, Kim ngân, tàng tài trữ, liên châu, chúng tinh che, chiếu. Trong vòng 60 ngày, 120 ngày được rất nhiều của, quý nhân tiếp dẫn, giữ chức lộc, mưu việc thì nhiều may mắn, vượng lộc súc, thêm tài sản, cũng nên an táng.

NGÀY BỄ là ngày **Sửu**:

Không lợi cho hôn nhân, khởi tạo, phòng hồ và rắn làm hại, lừa ngựa đá phải thành ác tật, bản, bệnh, rất xấu.

THÁNG HAI

Nguyệt kiến Mão: *Kinh trập - Xuân phân.* (Từ ngày 5-6 tháng 3 DL)

Trước Xuân phân 1 ngày là **Tứ ly**

Sau Kinh trập là Tam sát tại phương Tây, trên **Tân, Dậu, Tuất**, kị tu tạo, động thổ.

NGÀY KIẾN là ngày **Mão**:

Không nên dùng việc, phạm cái đó tổn gia trưởng, và con trai út (thiếu phòng), con cháu gặp ôn dịch, nghèo khổ, khóc lóc, lóp, lóp chồng chất, trong vòng 3-5 năm, xa hơn thì 9 năm, bị kiện ngang trái, bại vong.

Tháng hai vào ngày **Mão** đều là ngày trời đất chuyển sát.

NGÀY TRỪ là ngày **Thìn**:

Không lợi cho dời chỗ ở, về nhà mới, hôn nhân, khai trương các loại, mưu trừ làm việc, phạm cái đó trong vòng 60 ngày, 120 ngày, chủ bị gọi vì việc quan, tổn của, bại ruộng vườn, tằm, mất sản nghiệp.

Ngày **Giáp Thìn, Mậu Thìn**, sát tập trung cung càng xấu, trong ba năm mất người trưởng trạch, cái vật làm quái hóa, trộm vào lừa.

NGÀY MÃN là ngày **Tị**:

Vãng vong, Thiên không, không nên động thổ, nếu tu tạo trăm việc đều tốt.

Nếu như ở **hai cung Càn, Tốn** khởi tạo đều tốt, xuất hành, khai trương, hôn nhân, nhập trạch, trong có Hoàng la, Tử đàn, Điền đường, Khố trữ tinh, che, chiếu, trong năm đó nhà sinh quý tử, ruộng, tầm hưng vượng, suốt đời tốt lành.

NGÀY BÌNH là ngày Ngọ:

Chỉ nên làm sinh cơ, như các việc hôn nhân, tu tạo, dùng cái đó trong 60 ngày, 120 ngày bị gọi vì việc quan, tôn nhân khẩu, 3-6-9 năm lạnh lùng mà lui. (Sinh cơ là thọ mộc (?) và sinh cơ - tức quan tài và gò má làm trước, khi chủ còn sống).

NGÀY ĐỊNH là ngày Mùi:

Không lợi việc hôn nhân, khởi tạo, hệ âm cung, chủ việc không nên hướng vào trong nhà, động làm nên nhất thiết sửa sang phía ngoài nhà thì sẽ không hại.

Át Mùi là Bạch hổ nhập trung cung, càng xấu, phạm cái đó tôn nhân khẩu.

Là một tháng duy chỉ có một ngày **Quý Mùi** là thủy nhập Thái châu, do quý thủy gặp trường sinh tương vượng việc đi (thương ?), trong đó có Hoàng la, Tử đàn, Thiên hoàng, Địa hoàng tinh, che, chiếu, lợi người sống lâu, thêm con cháu, tiền ruộng đất, rất tốt.

Ngoài ra, mọi ngày **Mùi** đều bất lợi.

NGÀY CHẤP là ngày Thân:

Có Thiên nguyệt nhị đức, nên tu tạo, động thổ, mai táng, hôn nhân, khai trương, nhập trạch, xuất hành, và có Hoàng la, Tử đàn, Kim ngân khố lâu, Bảo tàng tinh, che, chiếu, trong vòng 3-6-9 năm rất vượng, thêm nhân khẩu, sinh quý tử, tăng điền sản, rất tốt.

Duy ngày **Canh Thân** là Xuân chính tứ phé, trăm việc phải tránh, kiêng.

NGÀY PHÁ là ngày Dậu:

Tiểu hồng sa, Thiên tặc, không lợi cho việc hôn nhân, tu tạo, phạm cái đó, trong vòng 60 ngày, 120 ngày bị gọi vì việc quan, khẩu thiệt, người âm trở lại, hao miệng nhỏ, tật bệnh.

Tân Dậu chính tứ phé càng xấu, ngày đó là ngày Nguyệt phá, rất xấu.

NGÀY NGUY là ngày Tuất:

Nên hợp phần (Ghép ván gỗ thành quan tài), làm sinh cơ.

Nếu tu tạo, đi gặp cha mẹ, hôn nhân thì không lợi con trai trưởng, trước là thoái điền địa, lửa, trộm vào lửa.

Lại nói **Bính Tuất, Nhâm Tuất** là Sát nhập trung cung, càng xấu.

NGÀY THÀNH là ngày Hợi:

Thiên hỷ, có Thiên hoàng, Địa hoàng, Hoàng la, Tử đàn, Ngọc đường, Tụ bảo tinh, che, chiếu, nên hôn nhân, khai trương, nhập trạch, xuất hành, khởi tạo, an táng, định tang (đặt móng), buộc giàn, trong vòng 60 ngày, 120 ngày tiến hoành tài, quý nhân tiếp dẫn, mưu việc rất tốt.

Là **Tân Hợi, Quý Hợi** trong tháng đó tốt trên hết.

NGÀY THẬU là ngày Tý:

Kị hôn nhân, khởi tạo, nhập trạch, khai trương, phạm cái đó trong vòng ba năm tất thoái của, không tiến thêm, chủ về không kiện cáo thì sản nghiệp cũng hư hao.

NGÀY KHAI là ngày Sửu:

Không lợi về tạo tác, sửa sang, hôn nhân, gặp cha mẹ, phạm cái đó chủ về điền, tầm không có thu hoạch, trong nhà có người dễ bị nguy, bị tai nạn về nước sôi và bỏng lửa.

Đinh Sửu, Quý Sửu là sát nhập trung cung càng xấu, chủ về quan không, tổn nhân khẩu, tiểu nhân vào làm hại.

NGÀY BỄ là ngày Dẫn:

Hoàng sa, có Hoạ được tinh nên ghép ván làm sinh cơ, nhưng bất lợi về tu tạo, động thổ, hôn nhân, nhập trạch, khai trương.

Là ngày mà ngũ hành vô khí, bình thường mà dùng thì có thể, tuy không có hại lớn, không dùng là hay nhất.

THÁNG BA

Nguyệt kiến Thìn: *Thanh minh - Cốc vũ.* (Từ ngày 4-5 tháng 4 DL)

Sau Thanh minh là Tam sát tại phương Nam, trên **Tị, Ngọ, Mùi**, kỵ tu tạo động thổ.

NGÀY KIẾN là ngày Thìn:

Có Địa võng, Câu giáo, không lợi về tu tạo, an táng, hôn nhân, khai trương, phạm cái đồ chủ bị bỏng nước sôi, bỏng lửa, chim ác (chim thiu) làm hại, tự do sinh nam, sinh nữ nhưng đều rất xấu xí, có ác tật, vô ích.

Ngày **Giáp Thìn, Mậu Thìn**, là Sát nhập trung cung, càng xấu, chủ về trong ba năm nhà bị phá, người mất.

NGÀY TRỪ là ngày Tị:

Đinh Tị nên tu tạo, nhập trạch, di cư, động thổ, làm đồ dùng, hôn nhân, thì rất tốt.

Kỷ Tị tạo tác, nhập trạch, cũng tốt. Nếu mai táng thì phạm trùng tang bất lợi dụng.

Át Tị có 10 thứ ác xấu.

Tân Tị tuy có hỏa tinh, ngược lại có Xương quý (quý cuồng vọng), bại vong, lại là ngày thập ác phạt, không nên dùng.

Quý Tị, Thiên thượng Không vong, lại phạm thổ quý cũng không nên dùng.

Đây đều là tất ứng mọi việc.

NGÀY MÃN là ngày Ngọ:

Thiên phú.

Giáp Ngọ có thổ quý.

Bính Ngọ bình thường, không thể thấy tốt.

Mậu Ngọ có Xương quý, bại vong, và phạm trùng tang, tức là an táng cũng thuộc không nên.

Canh Ngọ là ngày thập ác, không thể dùng.

Nhâm Ngọ là Thiên đức, Nguyệt đức, dùng là tốt vừa (thứ cát).

NGÀY BÌNH là ngày Mùi:

Cũng giống như tháng giêng, tháng năm, không nên dùng, tức là mưu trù nhỏ nhỏ (tiểu tiểu doanh) là cũng không lợi.

Nếu như **Át Mùi** càng thêm xấu, hiểm. Cái số trực Thiên canh, lại phạm Câu giáo, Chu tước.

NGÀY ĐỊNH là ngày Thân:

Giáp Thân, Bính Thân nên phát chặt cây cỏ, phá đất, định táng, buộc giàn, an táng rất tốt, trong 2-3 năm thêm con, cháu, tiền tài lộc.

Nhâm Thân có Thiên đức, Nguyệt đức, Hoàng la, Tử đàn, Thiên tinh, Địa tinh, Kim ngân khó lâu tinh, che, chiếu, là ngày thập toàn rất tốt, rất lợi.

Mậu Thân, Thiên can, Không vong, Xương quý, bại vong, xấu.

Canh Thân tháng giêng, tháng tư, bỏ, cũng xấu.

Ngày **Thân** lại thuộc Vãng vong, xuất hành, xuất quân, phó nhậm (nhận việc đi trước) không lấy ngày này.

NGÀY CHẤP là ngày **Dậu**:

Át Dậu nên tu tạo, nhập trạch, hôn nhân, khai trương, xuất hành.

Quý Dậu an táng thì rất tốt.

Đinh Dậu an táng thì tốt vừa.

Át Dậu (Kỷ Dậu?) có cửu thổ quý.

Tân Dậu ở Chính tứ phế, không nên dùng.

NGÀY PHÁ là ngày **Tuất**:

Trực với Nguyệt kiến xung phá mọi việc, không nên dùng.

Bính Tuất, Nhâm Tuất là Sát nhập trung cung, càng xấu.

NGÀY NGUY là ngày **Hợi**:

Thiên thành, có hung bạo.

Kỷ Hợi có Hòa tinh, có Văn Xương tinh, che, chiếu, học nên rất tốt, các việc còn lại tốt vừa.

Át Hợi dùng cũng tốt vừa.

Tân Hợi đàn bà đó kim, "âm phủ đã đến kỳ quyết điều khiển", âm khí toàn thịnh, không có chỗ hợp ở dương gian.

Đinh Hợi lại trực Hắc sát.

Quý Hợi là ngày cuối cùng của lục giáp, ngũ hành không có khí, chủ về tuyệt nhân, lại là Thụ tử, việc không thể dùng.

NGÀY THÀNH là ngày **Tý**:

Hoàng sa, Thiên hi.

Nhâm Tý tuy có Thiên đức, Nguyệt đức, là nhất bạch, chủ việc Mộc đả bảo bình chung (gỗ đánh vào bình quý cuối cùng), là nơi tắm gội ở phương Bắc, ngũ hành không có khí, phú lực nông, nhưng mưu trù nhỏ, làm thì có thể. Nếu như khai trương, xuất hành, nhập trạch, sửa sang, và hôn nhân, hạng (?), dùng ngày đó sẽ thấy xấu, bại, họa hại, tai thương. Ngày đó gọi là bình vỡ băng tiêu (phạn giải băng tiêu).

NGÀY THẬU là ngày **Sửu**:

Tiểu hồng sa, Thiên tặc.

Đinh Sửu, Quý Sửu là sát nhập trung cung, không lợi cho tu tạo, hôn nhân, nhập trạch, phạm cái đó chủ thoái tài, tật bệnh, tranh tụng phải trái, xấu.

Còn lại **Sửu** là cũng không tốt, phòng tiểu nhân hình hại.

NGÀY KHAI là ngày **Dần**:

Thiên tặc.

Mậu Dần là Thiên xá, dùng ngày đó lại tốt.

Nhâm Dần có Thiên đức, Nguyệt đức, chỉ nên mai táng và ghép ván làm sinh cơ, dùng cái đó thêm con cháu, tiền điền địa, thăng quan chức, tốt trên hết.

Ngoài đó ra, **Dần** là tốt vừa, nhưng có lục bất thành, lục bất hợp ở đó, ngưng dùng cái đó, cuối cùng là bất lợi, nên cẩn thận cái đó.

NGÀY BỄ là ngày Mão:

Không nên tạo tác, hôn nhân, mai táng, nhập trạch, phạm cái đó tổn thương, tật đau, lãnh thoái, xấu cho trăm việc, không nên dùng.

THÁNG TU

Nguyệt kiến Tị: *Lập hạ - Tiểu mãn.* (Từ ngày 5-6 tháng 5 DL)

Trước Lập hạ 1 ngày là Tứ tuyệt.

Sau Lập hạ, Tam sát tại phương Đông, trên **Dần, Mão, Thìn**, kị tu tạo động thổ.

NGÀY KIẾN là ngày Tị:

Tiểu hồng sa, không lợi cho xuất hành, giá thú, an táng, tạo tác, nhập trạch, khai trương, phạm cái đó chủ lãnh thoái, tật bệnh, ruồng, tắm không có thu hoạch, chết ở nơi xa không về, tài sản phá tán, ngày đó là ngày thụ tử.

NGÀY TRỪ là ngày Ngọ:

Hoàng sa.

Canh Ngọ là Nguyệt đức.

Duy **Giáp Ngọ, Nhâm Ngọ** có Hoàng la, Tử đàn, Thiên hoàng, Địa hoàng, các tinh che, chiếu, nên tu tạo, hôn nhân, khai trương, xuất hành, nhập trạch, trong vòng 60 ngày, 120 ngày, tăng điền địa, tiền nhân khẩu, sinh quý tử, rất vượng.

Ngày **Bính Ngọ, Mậu Ngọ** là thiên địa chuyên sát, dùng cái đó xấu.

NGÀY MÃN là ngày Mùi:

Thiên phú, Thiên tặc.

Ngày **Tân Mùi** có Thiên đức, Nguyệt đức.

Kỷ Mùi có Hỏa tinh, đều là tốt vừa, nên định tang, tạo giàn, mai táng, nhưng hai việc hôn nhân, khởi tạo là không chịu được.

Lại theo tu tạo lịch nói là ngày Bạch hổ nhập trung cung, dùng cái đó không thể là lợi, cần tra lại năm, tháng, ngày, nếu như có cát tinh, và mệnh cung cùng hợp phương thì được, nếu có dính với Nguyệt yếm, Thiên tặc, phạm những cái đó chủ về xấu, lãnh thoái.

NGÀY BÌNH là ngày Thân:

Chu tước, Câu giáo, không lợi cho xuất hành, an táng, hôn nhân, nhập trạch, chủ về bị gọi vì việc quan, khẩu thiệt, âm nhân, trẻ em sinh tai ách.

Ngày **Giáp Thân, Canh Thân** là Sát nhập trung cung, càng xấu, tất chủ về tiểu nhân lôi kéo vào việc vạ, phá cửa, sinh con xấu như con quái, có tai nguy về thủy, hỏa.

NGÀY ĐỊNH là ngày Dậu:

Tuy có Cửu thổ quý, không nên động thổ, mai táng, nếu mưu trừ nhỏ nhỏ là ở vào tháng tư.

Ngày **Dậu** là ngày tốt vừa, như hôn nhân, nhập trạch, nên cấm không dùng, chủ về xấu.

NGÀY CHẤP là ngày Tuất:

Có Câu giao.

Ngày **Bính Tuất, Nhâm Tuất** là Sát nhập trung cung, trăm việc đều rất xấu.

Duy có ngày **Giáp Tuất** mưu trừ nhỏ nhỏ là tốt vừa, hai mươi bốn hướng mọi thứ Sát trầu trời đã có sửa sang, thì có thể hôn nhân, an táng, nhập trạch, khai trương, không có chỗ nào nên dùng, chủ về tổn trạch trưởng (người lớn nhất trong hộ), hại tay chân, hao tiền tài, rất xấu.

NGÀY PHÁ là ngày Hợi:

Vãng vong, Chu tước, Câu giao, hại về bị gọi vì việc quan, tiểu nhân mùa thu thì tại đó chủ về tổn tiền tài, bị tạp bệnh.

Quý Hợi ở tháng giêng, tư, bỏ, càng xấu.

Là ngày **Hợi** trong tháng thì mọi việc đều kị.

NGÀY NGUY là ngày Tý:

Canh Tý là Nguyệt đức.

Bính Tý, Mậu Tý, khởi tạo, hôn nhân, hưng công, động thổ, xuất hành, khai trương, di dời thì sẽ tiến nhân khẩu, thêm con cháu, vượng điền, tầm (tầm), tăng tài sản, làm lớn thì phát lớn, làm nhỏ thì phát nhỏ.

Giáp Tý là kim tự tử, ngũ hành vô khí.

Nhâm Tý là mộc đả bảo bình, nơi mà phương Bắc tắm gội, phúc lực mỏng, lại là Sát tứ phế, dùng cái đó tổn nhân khẩu, chủ lãnh thoái, rất xấu.

Hai ngày **Giáp Tý, Nhâm Tý** là thấy ngay tiêu sách (xơ xác cô đơn), tổn phá.

NGÀY THÀNH là ngày Sửu:

Thiên hỉ, Thiên thành, ngược lại, phạm Chu tước, Câu giao, dùng cái đó bị gọi việc quan, khẩu thiệt, tiểu nhân vu vạ bừa bãi, mất hồng.

Đinh Sửu, Quý Sửu là Sát nhập trung cung, càng xấu, số ngày đó phạm không vong, phá tài, tiểu nhân hãm hại.

NGÀY THẬU là ngày Dần:

Giống như trên, ngày **Tuất, Sửu**, cũng không lợi.

NGÀY KHAI là ngày Mão:

Tân Mão là Thiên đức.

Quý Mão, Ất Mão có Hoàng la, Tử đàn, Thiên hoàng, Địa hoàng tinh che, chiếu, xuất hành, hôn giá, tạo tác, khai trương, nhập trạch, mọi việc đều rất tốt, chủ về mưu việc được hanh thông, có quý nhân tiếp dẫn, tiến tài lộc.

Ngoài đó ra các ngày **Mão** còn lại là tốt vừa.

NGÀY BẾ là ngày Thìn:

Mậu Thìn, Giáp Thìn là Sát nhập trung cung, không lợi cho tu tạo, khai trương, nhập trạch, an táng, phạm cái đó tổn nhân khẩu, lục súc không vượng, tài sản có bị mất.

Ngày **Canh Thìn** tuy có trục Nguyệt đức, nhưng lại là Thiên địa chuyển sát chi ngưng.

Bính Thìn, Nhâm Thìn, hỏa tinh, mưu trừ nhỏ nhỏ làm thì được, không nên khởi tạo, hôn nhân, dời đồ, khai trương, rất xấu.

THÁNG NĂM

Nguyệt kiến Ngọ: *Mang chủng - Hạ chí.* (Từ ngày 5-6 tháng 6 DL)

Trước Hạ chí một ngày là Tứ ly.

Sau Mang chủng, Tam sát tại phương Bắc, trên **Hợi, Tý, Sửu**, kỵ tu tạo, động thổ, mai táng.

NGÀY KIẾN là ngày Ngọ:

Giáp Ngọ là Thiên xá, tuy hệ chuyển sát, nhưng dùng cái đó tốt vừa.

Những ngày **Ngọ** còn lại mai táng cũng không lợi, nếu dùng chủ về bị gọi vì việc quan, khẩu thiệt, cô quả, cùng khổ, bệnh tật.

Cái tháng năm gặp **Ngọ** đều hệ Thiên địa chuyển sát.

NGÀY TRỪ là ngày Mùi:

Duy **Át Mùi** là một ngày rất bất lợi, nếu lấy vợ, khai trương, nhập trạch, tu tạo, chủ về thoái nhân khẩu, sinh bệnh tật, tổn của.

Ngoài ngày đó ra, những ngày **Mùi** còn lại, nếu làm việc nhỏ thì có thể dùng nhưng tốt vừa.

NGÀY MÃN là ngày Thân:

Thiên phú, Thiên hi.

Giáp Thân, Bính Thân, Mậu Thân, nên an táng, khởi tạo, hôn nhân, nhập trạch, khai trương xuất hành, thì tốt vừa, không nên động thổ.

Canh Thân chỉ nên an táng, không nên tu tạo, nhập trạch, là ngày tây trảm, ngũ hành không có khí, không thể dùng, tuy là ngày táng, nhưng nguyệt lệnh không lợi.

NGÀY BÌNH là ngày Dậu:

Tiểu hồng sa, có Chu tước, Câu giao, Đáo châu tinh, bị gọi vì việc quan, tôn trưởng, sơ, nhà xuống cảnh lênh đênh (linh đình), trảm việc không nên phạm cái đó, rất xấu.

NGÀY ĐỊNH là ngày Tuất:

Giáp Tuất, Canh Tuất, Mậu Tuất, có Hoàng la, Tử đàn, Thiên hoàng, Địa hoàng, Kim ngân bảo tàng, Điền bồi tàng, Châu tụ thâm, Giá mã quy, Thánh du thuận, các tinh che, chiếu, rất tốt. Nếu khởi tạo, hưng công, động thổ, nhập trạch, khai trương, hôn nhân, mai táng, mọi việc thì được gia quan, tiền tài, sinh quý tử, thêm hoành tài.

Duy **Bính Tuất, Nhâm Tuất** là hai ngày Sát nhập trung cung, tuy có cát tinh chiếu giải, nhưng cuối cùng thì khó được ích.

NGÀY CHẤP là ngày Hợi:

Ngày **Át Hợi**, nhỏ thì có thể tu sửa vì là tốt vừa.

Đinh Hợi, Kỷ Hợi, cũng là tốt vừa.

Tân Hợi là ngày âm phủ hỏa thoái.

Quý Hợi là ngày cuối cùng của lục giáp, lại chính tứ phế, rất xấu.

NGÀY PHÁ là ngày Tý:

Thiên tặc, không nên cưới, đi gặp cha mẹ, tạo tác, an táng, nhập trạch, mọi việc phạm cái đó bị gọi về việc quan, tổn lục súc, điền sản không thu, rất xấu.

Nhâm Tý là chính tứ phế, càng xấu, ngày đó trảm việc không lợi, phạm vào thụ tử.

NGÀY NGUY là ngày Sửu:

Đinh Sửu, Quý Sửu không nên giá thú, đi gặp cha mẹ, tạo tác, an táng, nhập trạch, phạm cái đó thì điền sản không thu, tài vật thất thoát, hồ cấm, rắn hại, nhiều sự xấu.

Những ngày **Sửu** còn lại cũng không tốt, tổn lộc súc, bị gọi vì việc quan, trăm việc không lợi.

NGÀY THÀNH là ngày Dần:

Hoàng sa, thiên hi.

Bính Dần là Thiên đức, Nguyệt đức.

Canh Dần, Mậu Dần, Giáp Dần có Hoàng la, Tử đàn, Thiên hoàng, Địa hoàng, Kim ngân khó lâu, Ngọc đường bảo tàng, là những cát tinh cùng chiếu, hưng công, động thổ, định táng, buộc giàn, nhập trạch, khai trương, trong vòng 60 ngày, 120 ngày sẽ thêm cửa, tăng, nhà cửa từ đó giàu thịnh, đường đời thấy an khang, rất tốt.

Cũng là **Nhâm Dần** của tháng tuy có sao tốt chiếu ở trong giữa, chỉ có Sát tinh tương khắc mà thành tốt vừa.

NGÀY THÂU là ngày Mão:

Vãng vong, có Chu tước, Câu giáo, tiểu nhân hình hại, vạ nạn triền miên, bị gọi vì việc quan, khấu thiệt, tổn lộc súc, trăm việc không nên, rất xấu.

NGÀY KHAI là ngày Thìn:

Thiên thành.

Bính Thìn có Nguyệt đức.

Canh Thìn, Nhâm Thìn, có Hoàng la, Tử đàn, là những sao tốt che, chiếu, dùng ngày đó thì điền sản và lộc súc hưng vượng, sinh quý tử, trăm việc rất tốt.

Duy **Mậu Thìn, Giáp Thìn** là Sát tập trung cung, rất xấu.

NGÀY BẾ là ngày Tị:

Ất Tị, Tân Tị có Hoàng la, Tử đàn, che, chiếu, hưng công, tạo tác, động thổ, tu tạo đường trì, thương khó (làm hoặc sửa đường, ao, kho chứa), chuồng trại trâu, dê, hôn nhân, khai trương, xuất hành, nhiều ích lợi, nhà cửa, con cháu Xương (vượng) thịnh, điền sản bội thu, nhân khẩu an khang, rất tốt.

Các ngày **Tị** còn lại không tốt.

THÁNG SÁU

Nguyệt kiến Mùi: *Tiểu thử - Đại thử.* (Từ ngày 7-8 tháng 7 DL)

Sau Tiểu thử Tam sát ở phương Tây, trên **Thân, Dậu, Tuất** kiêng tu tạo, động thổ.

NGÀY KIẾN là ngày Mùi:

Ất Mùi là Sát nhập trung cung, không lợi cho những việc tu tạo, hôn nhân, nhập trạch, khai trương, lên quan, phạm cái đó không tốt, nhiễm ôn dịch, tổn nhân khẩu, mất của cải, rất xấu.

NGÀY TRỪ là ngày Thân:

Giáp Thân có Thiên đức, Nguyệt đức, Hoàng la, Tử đàn tinh che, chiếu, lợi cho việc dựng cột, khởi tạo, an táng, động thổ, khai sơn, phạt cỏ, xuất hành, khai trương, trăm việc đều tốt.

Các ngày **Thân** còn lại (**Bính Thân, Nhâm Thân**) cũng rất tốt.
Duy có **Bính Thân** là một ngày ngũ hành không có khí, không thể dùng.
Ngày **Canh Thân** dùng phải thận trọng.

NGÀY MÃN là ngày Dậu:

Thiên hi, Thiên phú.

Át Dậu, Tân Dậu, phạt mộc, buộc giàn, đặt móng (định táng), khởi tạo là tốt vừa.

Ngày **Kỷ Dậu** là cửu thổ quý.

Quý Dậu là ngày tiểu táng, lại phạm Hắc sát sở thuộc, cẩn thận có thể hung với việc cấp dùng.

Ngày **Đinh Dậu** gặp ngày Mão cũng bất lợi, đó là ngày hại, sợ rằng trong tốt có xấu, cuối cùng là không đẹp, dùng thì nên cẩn thận.

NGÀY BÌNH là ngày Tuất:

Có Chu tước, Câu giáo, lại phạm Đáo châu tinh, không lợi cho nhập trạch, hôn nhân, phạm vào cái đó chủ về bị gọi vì việc quan, không xấu nhiều.

Duy ngày **Giáp Tuất** là một ngày Huyền nữ trộm sửa, tám hướng đều trắng, ngày đó ở 24 hướng chư thần châu trời, có khí, có thể dùng.

NGÀY ĐỊNH là ngày Hợi:

Kỷ Hợi là Hòa tinh.

Đinh Hợi có Hoàng la, Tử đàn, Thiên hoàng, Địa hoàng, các tinh che, chiếu.

Át Hợi có Văn Xương trực nhật, nên xuất hành, nhập trạch, hôn nhân, nhập học, tu tạo, động thổ, tham quan (đi gặp quan), thấy quý, chiêu tài lộc (thu hút được tài lộc), sinh quý tử làm việc lớn thì phát lớn, làm việc nhỏ thì phát nhỏ. Lại nói Văn Xương **Át Hợi** tại **Ngọ**, Văn Xương là Thái dương ở cung **Ngọ**, là ngôi của Thái dương, cho nên Có Văn Xương tinh trực nhật là đã rất tốt.

Tân Hợi là phụ nhân chi kim, âm khí của kim thịnh.

Quý Hợi là ngày cuối cùng của lục giáp, ngày ấy ngũ hành không có khí, hai ngày đó không nên dùng.

NGÀY CHẤP là ngày Tý:

Hoàng sa.

Bính Tý, Canh Tý lợi cho khởi tạo, hưng công, động thổ, làm kho chứa, nhập trạch, di dời, khai trương, xuất hành.

Mậu Tý là tốt vừa.

Giáp Tý tuy là đầu của lục giáp, ở tháng giêng, tháng sáu, trực Thiên đức, Nguyệt đức nên không thể dùng Sát tự tử chi kim, ngũ hành không có khí, người bình thường không thể gặp được (bất năng dương), đó là Hắc sát ở phương Bắc, tướng quân chi khí.

Nhâm Tý là mộc đả bảo bình, Bắc phương mộc dục chi địa, lại là chính tứ phế, càng kỵ dùng.

NGÀY PHÁ là ngày Sửu:

Tiểu hồng sa, ngày đó không có cát tinh (sao tốt), không thể mưu trù làm, là vạn bất đắc, khi đã cần chọn cẩn thận làm những việc nho nhỏ cấp dùng, nếu như khởi tạo, khai trương, xuất hành, hôn nhân, chủ về tổn lộc súc, bị gọi vì việc quan.

Đinh Sửu, Quý Sửu là Sát nhập trung cung, phạm cái đó sát nhân, xấu không thể nói.

NGÀY NGUY là ngày Dần:

Mùa hạ là quý thần không vong.

Giáp Dần Thiên đức, Nguyệt đức, Hoàng la, Tử đàn, Kim ngân khó lâu, Lộc bảo lâu, ích để ngự tinh, che, chiếu, nhưng không lợi cho đi xa, định, tạo, nhập trạch, hôn nhân, có là Quý thần hung trạch chi ngưng, nếu khai sơn, mai táng, mưu trừ trăm việc, trong vòng 60 ngày, 120 ngày sinh quý tử, gia nghiệp hưng vượng, có quý nhân tiếp dẫn, tiền sản nghiệp, rất tốt.

Các ngày **Dần** còn lại tốt vừa.

NGÀY THÀNH là ngày **Mão**:

Thiên hi.

Ất Mão, Tân Mão có Hoàng la, Tử đàn, Loan dử (xe kiệu) bảo cái, Lộc âm, mã vãng, và Quỳnh ngọc Kim bảo, Thiên đế tụ bảo, mọi thứ sao tốt chiếu lâm, lợi cho nhập trạch, khai trương, xuất hành, hôn nhân, chủ về thêm con cháu, vượng điền sản, tiền hoành tài, tăng cư ốc (nhà ở), sinh quý tử, rất tốt.

Các ngày **Mão** còn lại tốt vừa.

NGÀY THÂU là ngày **Thìn**:

Giáp Thìn có Thiên đức, với **Bính Thìn** và **Nhâm Thìn** là ba ngày tốt vừa, lợi thâm mới sửa sang, chủ về thêm điền sản, vượng lục súc, cũng nên an táng, mưu trừ.

Là **Canh Thìn** làm Đẳng sà (rắn biết bay), Chu tước.

Không nên dùng **Mậu Thìn** vì cũng không tốt.

NGÀY KHAI là ngày **Tị**:

Thiên thành, Thiên tặc, Phúc sinh.

Chỉ nên **Ất Tị, Quý Tị** thì hưng công, động thổ, nhập trạch, khai trương, là tốt vừa.

Các ngày **Tị** còn lại bất lợi, phạm Nguyệt yếm, xấu.

NGÀY BẾ là ngày **Ngọ**:

Vãng vong.

Giáp Ngọ là Thiên xá, không hệ chuyên sát, lại trực Nguyệt đức, sát, cũng chỉ có thể dùng việc nhỏ, bởi vì có Thụ tử, khí đó không chọn vẹn.

Bính Ngọ là táng nhật, nếu mưu trừ nhỏ thì cũng là tốt vừa.

Nhâm Ngọ, Canh Ngọ táng nhỏ là tốt vừa, các việc còn lại khác thì không nên.

Mậu Ngọ là trùng tang, không thể dùng.

THÁNG BẢY

Nguyệt kiến Thân: *Lập thu - Xử thử.* (Từ ngày 7-8 tháng 8 DL)

Trước Lập thu 1 ngày là Tứ tuyệt.

Sau Lập thu, Tam sát tại phương Nam, trên **Tị, Ngọ, Mùi**, kị tu tạo, động thổ.

NGÀY KIẾN là ngày **Thân**:

Mậu Thân là Thiên xá (?).

Giáp Thân, Nhâm Thân là ngày tỷ hòa, chỉ nên mai táng. Nhưng nguyệt kiến trên xấu, không thể dùng.

Canh Thân là Sát nhập trung cung.

Bính Thân là ngũ hành không có khí, càng xấu.

NGÀY TRỪ là ngày Dậu:

Vãng vong.

Át Dậu không có sao xấu, khai sơn, phạt cỏ, an táng, hưng công, định tảng, buộc giàn, sửa mới, tạo tác, xuất hành, khai trương, nhập trạch, di cư là tốt vừa.

Kỷ Dậu là Cừ thổ quý.

Đinh Dậu xấu bại.

Quý Dậu là Phục kiếm chi kim, Bắc phương Hắc sát tướng quân chi khí, tổn thương, xấu, ác.

Tân Dậu là Thiên địa chuyển sát chính tứ phé, xấu.

NGÀY MÃN là ngày Tuất:

Thiên phú, Thiên tặc.

Bính Tuất, Nhâm Tuất là Chu tước, Câu giáo, Bạch hổ nhập trung cung, dùng ngày đó chủ về bị gọi vì việc quan, là không nhà cửa, suy bại, tổn nhân khẩu, tật bệnh triền miên, một lần dấy là một lần ngã, không rời giường chiếu, rất xấu, kị cái đó.

NGÀY BÌNH là ngày Hợi:

Đằng sà triền miên, tổn nhân khẩu, gặp việc quan, khẩu thiệt, vạ ngang, xấu.

NGÀY ĐỊNH là ngày Tý:

Bính Tý là lúc nước sạch sẽ, lại gặp vượng địa, trực Hoàng la, Tử đàn tinh, che, chiếu, nên tu tạo, an táng, gặp gỡ người thân, khai trương, xuất hành, nhập trạch, hưng công, động thổ, rất tốt.

NGÀY CHẤP là ngày Sửu:

Có Chu tước, Câu giáo, Đằng xà, Bạch hổ, chi sát, không nên dùng vào việc, phạm cái đó chủ thoái tài, hại nhân khẩu.

Đinh Sửu, Quý Sửu là Sát nhập trung cung, đều không thể dùng, là ngày thụ mệnh.

NGÀY PHÁ là ngày Dần:

Giáp Dần là Chính tứ phé.

Canh Dần, Mậu Dần, Bính Dần đều không tốt, mọi việc không nên, chủ có việc lên quan, thoái tài (giảm của), nhân khẩu thì nheo mắt nói nhỏ.

Duy có 1 ngày **Nhâm Dần** có Nguyệt đức, chỉ lợi cho an táng.

NGÀY NGUY là ngày Mão:

Át Mão là chính tứ phé, xấu.

Quý Mão, Đinh Mão, có Thiên đức, Hoàng la, Tử đàn, Kim ngân khổ lâu, Ngọc đường tụ báu tinh, che, chiếu, nên khởi tạo, hôn nhân, giá thú, hưng công, động thổ, đặt móng, buộc giàn, khai trương, xuất hành, nhập trạch, thượng quan, làm kho chứa, chuồng trại trâu dê, chủ về gia nghiệp xương thịnh, nhân khẩu hưng vượng, sinh quý tử, tiền hoành tài, giàu sang lúa gạo.

Các ngày **Mão** còn lại (**Kỷ Mão, Tân Mão**) là tốt vừa.

NGÀY THÀNH là ngày Thìn:

Thiên hỷ.

Nhâm Thìn là Nguyệt đức, **Canh Thìn, Bính Thìn** là ba ngày táng, tốt vừa, không nên dùng vào việc lớn.

Mậu Thìn, Giáp Thìn là Bạch hổ nhập trung cung, phạm cái đó trong 3-6-9 năm sách (?) gặp xấu.

NGÀY THẦU là ngày **Tị**:

Tiểu hồng sa, có Chu tước, Câu giáo, Đẳng xà, mọi việc bất lợi, phạm cái đó bị gọi vì việc quan, nhân khẩu rất xấu.

NGÀY KHAI là ngày **Ngọ**:

Hoàng sa.

Nhâm Ngọ, Nguyệt đức, **Bính Ngọ, Mậu Ngọ**, là ba ngày lợi về gặp cha mẹ (thân), giá thú tu tạo, mai táng, khai trương, xuất hành, nhập trạch, động thổ, mọi việc đó trong vòng 60 ngày - 120 ngày tài tụ tập phúc dẫn về, quý nhân tiếp dẫn, điền sản hưng vượng, người thân thuộc (quyển nhân) an khang.

Các ngày **Ngọ** còn lại (**Giáp Ngọ**) là tốt vừa.

Riêng **Canh Ngọ** rất xấu.

NGÀY BẾ là ngày **Mùi**:

Thiên thành, Thiên tặc.

Quý Mùi là Hỏa tinh, Thiên đức.

Kỷ Mùi là Hỏa tinh, nên tu tạo nhập trạch, đặt móng, buộc giàn, xuất hành, khai trương, là tốt vừa.

Tân Mùi, Đinh Mùi dùng vào việc nhỏ, cũng tốt vừa.

Riêng **Át Mùi** là Sát nhập trung cung, nếu như ở trong sân đóng đinh, gõ vật, ồn, ào, gọi to, kêu gào, v.v..., làm kinh động, Thần sát trừng phạt gia trưởng, tổn thương đầu, mặt, tay, chân, rất xấu, chủ về huyết quang (bị về chảy máu), tai nạn về nước sôi, lửa bỏng, không đến việc vạ, tiểu nhân chiếm hại, kiện cáo, cãi vã, liên miên.

Phạm là Sát nhập trung cung, ngày đó đều nên phòng cái đó, chọn mà tránh.

THÁNG TÁM

Nguyệt kiến Dậu: *Bạch lộ - Thu phân.* (Từ ngày 7-8 tháng 9 DL)

Trước Thu phân một ngày là **Tứ ly**

Sau Bạch lộ, Tam sát tại phương Đông, trên **Dần, Mão, Thìn**, kỵ tu tạo, động thổ.

NGÀY KIẾN là ngày **Dậu**:

Tiểu hồng sa, Thiên thành, nhưng khi ngũ hành tự bại, trăm việc đều xấu, thêm phạm Thiên địa chuyển sát càng xấu, gặp việc quan, nguy khi đẻ, người con gái đẹp bị tai nạn về nước, con cháu bỏ trốn tan tác, bại gia không dứt.

NGÀY TRỪ là ngày **Tuất**:

Ngày **Canh Tuất** là Thiên đức, Nguyệt đức.

Mậu Tuất, Giáp Tuất nên hưng công, động thổ, nhập trạch, khai trương, hôn nhân, mọi việc dùng ngày đó là tốt vừa.

Bính Tuất, Nhâm Tuất là Sát nhập trung cung, mọi việc không nên phạm, chủ về mất của, lãnh thoái, rất xấu.

NGÀY MÃN là ngày **Hợi**:

Thiên phú.

Át Hợi là Văn Xương quý hiển tinh.

Đinh Hợi, Kỷ Hợi có Hoàng la, Tử đàn, Thiên hoàng, Địa hoàng, Hoa thái, Thao trì, Lộc mã, là những tinh che, chiếu, lợi cho khởi tạo, hưng công, động thổ, buộc giàn, nhập trạch, hôn nhân, giá thú, khai trương, xuất hành, doanh (muru trừ), là mọi việc làm lớn thì phát lớn, làm nhỏ thì phát nhỏ, trong vòng 60 ngày, 120 ngày, chậm là đủ vòng năm lại thấy tài thành, nhà sinh con quý, vượng điền sản và lục súc.

Tân Hợi là ngày âm phủ ương khiên (phóng thích hết), không phải là chỗ cho dương gian dùng.

Quý Hợi là ngày tận cùng của lục giáp, ngũ hành không có khí, không thể dùng.

NGÀY BÌNH là ngày Tý:

Vãng vong, Chu tước, Câu giao, bị gọi vì việc quan, tổn trạch trường (chủ trang trại).

Bính Tý là khi nước trong sạch (khiết tinh).

Canh Tý là hòa tinh dựa vào Thiên đức, Nguyệt đức, và **Mậu Tý** nữa là ba ngày lợi cho khởi tạo, giá thú, nhập trạch, xuất hành, động thổ, dùng ngày đó rất tốt.

Giáp Tý cũng có Hòa tinh, nhưng là Bắc phương Hắc sát chi khí.

Nhâm Tý là lúc thảo mộc điêu linh (tàn hại), ngũ hành không có khí, không thể dùng.

NGÀY ĐỊNH là ngày Sửu:

Tân Sửu, Quý Sửu, Át Sửu, Đinh Sửu là tốt vừa.

Duy có **Kỷ Sửu** bất lợi cho mọi việc, không nên phạm cái đó, chủ về tật bệnh, sinh tai (vạ) xấu.

* * * * *

Tra ngày Định là **Sửu** ở Đồng công trong nguyên bản, có chép:

- **Tân Sửu, Quý Sửu**, là ngày dùng việc thì tốt vừa.

- **Át Sửu, Đinh Sửu** cũng tốt vừa.

- Duy có **Kỷ Sửu** là bất lợi.

- Các nhà thổ pháp (người làm việc chôn quan tài) nói **Đinh Sửu, Quý Sửu** phạm Chu tước, Câu giao, lại có Bạch hổ, Sát nhập trung cung, những cái đó xấu.

- Mà **Tân Sửu** thẳng mùa Thu là ngũ mộ, can chi không có khí, trăm việc kị dùng.

* * * * *

Tựa như khó nói cái đó là tốt, tuy có cẩn thận bàn về đầu mối mới nói là **Đinh Sửu, Kỷ Sửu** nên làm việc hôn nhân, giá thú.

Nhưng 4 ngày **Sửu** là **Đinh, Kỷ, Tân, Quý** của tháng đó, đều có hung Sát, hướng hồ **Kỷ Sửu** càng có thập ác chi hung (xấu vì có mười thứ ác), Xương quý (quỷ cuồng vọng), bại vong, đã nghiệm, dùng làm sao được, nếu như những ngày đó nói chung đã không dùng mới là ẩn cái mừng (một cách) cao minh, thế là vì sao?

Duy có **Át Sửu** tiếp đối các sách đều nói là tốt trên hết, hoặc có thể dùng?

NGÀY CHẤP là ngày Dần:

Hoàng sa.

Canh Dần là Thiên đức, Nguyệt đức, có Hoàng la, Tử đàn, Thiên hoàng, Địa hoàng, Kim ngân bảo tàng, Điền đường khổ, Châu tụ, Lộc đới mã loan, và Cung Diệu chúng cát tinh chiếu lâm, nên khởi tạo, hôn nhân, động thổ, di cư, khai trương, xuất hành, vượng điền sản, tiến hoành tài, tăng lục súc, thêm nhân khẩu, và con cháu cái đổi nhà, sân, gia đạo hưng thịnh.

Các ngày **Dần** còn lại cũng tốt vừa, có thể dùng.

Riêng **Giáp Dần** là chính tứ phé, xấu.

NGÀY PHÁ là ngày Mão:

Thiên tặc.

Quý Mão, Ất Mão, dùng vào việc thì tốt vừa.

Các ngày **Mão** còn lại bất lợi, có Chu tước, Câu giảo, bị gọi vì việc quan, khẩu thiệt, kiêm phạm Nguyệt yếm là xấu.

Ất Mão là chính tứ phế, cũng xấu.

NGÀY NGUY là ngày Thìn:

Nhâm Thìn là lúc nước trong sạch.

Bính Thìn nên phá đất, hưng công, khai trương, xuất hành, nhập trạch, hôn nhân, trăm việc thuận lợi, rất tốt.

Mậu Thìn thảo mộc điều linh.

Canh Thìn là thiên địa cùng phế, không tốt.

Giáp Thìn là Sát nhập trung cung, rất xấu.

NGÀY THÀNH là ngày Tị:

Thiên hi.

Ất Tị, Kỷ Tị, có Tử đàn, Đới lộc, Dịch mã, tập tụ ở Khúc đường, mọi sao che, chiếu, nên hôn nhân, nhập trạch, hưng công, động thổ, khai trương, xuất hành, khởi tạo kho chứa, chuồng dê ngựa, đều rất tốt, trăm việc thuận lợi.

Các ngày **Tị** còn lại là tốt vừa.

NGÀY THẬU là ngày Ngọ:

Phúc tinh, có thể yên tĩnh. Kiến, Phá lại xung.

Nhâm Ngọ là Hòa tinh, dùng vào việc là tốt vừa.

Duy **Mậu Ngọ** có Hòa tinh, bất lợi.

Canh Ngọ cũng bất lợi.

Bính Ngọ động thổ, an táng, các loại mưu trù cũng là tốt vừa, phạm cái đó tổn con cháu, bị gọi vì việc quan, lãnh thoái, xấu.

NGÀY KHAI là ngày Mùi:

Đinh Mùi, Kỷ Mùi, Tân Mùi, Quý Mùi đều hệ tốt vừa, ngày đó chỉ nên phạt cỏ, mở núi (khai sơn), nhổ cây, an táng.

Duy **Ất Mùi** trăm sự không lợi, xấu, phạm thì suy, bại, tử, tuyệt.

NGÀY BẾ là ngày Thân:

Mậu Thân là Thiên xá.

Canh Thân, Bính Thân là Thiên đức, Nguyệt đức, nên xuất hành, sửa mới, động thổ, hưng công, đặt móng, buộc giàn, hôn nhân, nhập trạch, an táng, khai trương, làm kho chứa, chuồng trâu, dê, lợn, lợi con cháu, vượng điền sản, tiến hoành tài, nhà cửa phát đạt, tốt nhất (thượng cát).

Giáp Thân, Nhâm Thân là tốt vừa.

THÁNG CHÍN

Nguyệt kiến Tuất: *Hàn lộ - Swong giáng.* (Từ ngày 8-9 tháng 10 DL)
Sau Hàn lộ, Tam sát tại phương Bắc, trên **Hợi, Tý, Sửu** kị tu tạo, động thổ.

NGÀY KIẾN là ngày Tuất:

Bính Tuất là Thiên đức, Nguyệt đức, rất tốt.

Các ngày **Tuất** còn lại bất lợi, nếu như dùng cái đó thì tổn của, bản cùng, rất xấu.

NGÀY TRỪ là ngày Hợi:

Thiên thành.

Át Hợi, Đinh Hợi, nên khởi tạo, khai trương, giá thú, nhập trạch, xuất hành, động thổ, mọi việc rất tốt, con cháu hưng vượng, giàu sang mãi mãi.

Quý Hợi là ngày cuối cùng của lục giáp, không thể dùng.

Tân Hợi thuần là khí âm, không có chỗ dùng ở dương gian.

Kỷ Hợi là Hòa tinh, chỉ có khởi tạo, hôn thú là tốt.

NGÀY MÃN là ngày Tý:

Hoàng sa, Thiên phú.

Bính Tý là lúc nước trong sạch, kiêm có Thiên đức, Nguyệt đức, Hoàng la, Tử đàn, Thiên hoàng, Địa hoàng, Tầng tiêu Liên châu (chuỗi ngọc trên tầng không), Lộc mã, là mọi sao tốt che, chiếu, nên hôn nhân, giá thú, khai trương, xuất hành, nhập trạch, hưng công, động thổ, đặt móng, buộc giàn, an táng, thêm nhà cửa, lợi con cháu, vượng điền sản, tiến lộc súc, tăng hoành tài, trong vòng 60 ngày, 120 ngày sẽ thấy nghiệm.

Nhâm Tý là Mộc đả bảo bình, thảo mộc (cây cỏ) điêu linh, rất xấu.

Các ngày **Tý** còn lại không nên dùng việc.

Giáp Tý có Hoàng la, Tử đàn là sao che, chiếu, có thể dùng.

NGÀY BÌNH là ngày Sửu:

Tiểu hồng sa, có Phúc tinh, bị Nguyệt kiến xung, phá, Chu tước, Câu giáo, bị gọi vì việc quan, kết chiếm mọi việc không lợi, nếu mưu trù nhỏ là trong đó có phúc sinh, cũng phải cẩn thận, có thể mượn dùng tạm, nhưng cuối cùng là không có lợi ích, dùng việc lớn vào cái đó thì thấy ngay là xấu.

Đinh Sửu, Quý Sửu là sát nhập trung cung, càng xấu.

NGÀY ĐỊNH là ngày Dần:

Bính Dần là Thiên đức, Nguyệt đức.

Canh Dần, Mậu Dần có Hoàng la, Tử đàn, Thiên hoàng, Địa hoàng, mọi sao tốt che, chiếu, nên khởi tạo, giá thú, xuất hành, nhập trạch, khai trương, nhất thiết mọi việc, chủ về tiền của, sinh quý tử, hưng gia đạo, vượng lộc súc, rất tốt.

Nhâm Dần phạm Nguyệt yếm, Thụ tử, không giải.

Nhưng **Bính Dần, Mậu Dần, Canh Dần**, tuy 3 ngày đó phạm Nguyệt yếm nhưng trong đó có mọi sao tốt che, chiếu, cho nên rất tốt.

Duy có **Giáp Dần** là chính tứ phế, xấu.

NGÀY CHẤP là ngày Mão:

Tân Mão, Kỷ Mão có Hoàng la, Tử đàn, Thiên hoàng, Địa hoàng, mọi sao tốt che, chiếu, nên giá thú, khai trương, xuất hành, nhập trạch, động thổ, sửa mới, khởi tạo, kho chứa, chủ về tiền của cải, tăng nhân khẩu, hưng gia đạo, vượng lục súc, rất tốt.

Các ngày **Mão** còn lại là tốt vừa.

Duy **Ất Mão** là chính tứ phé, xấu.

NGÀY PHÁ là ngày Thìn:

Vãng vong, Thiên đức, Nguyệt đức, tu tạo thì tốt ít, kỵ giá thú, khai trương, nhập trạch, đi ở (đồ cư), chủ về tổn lục súc, hao của, tụ tập khẩu thiệt.

Những ngày **Thìn** còn lại càng không tốt.

Mậu Thìn, Giáp Thìn là Sát nhập trung cung, rất xấu.

NGÀY NGUY là ngày Tị:

Ất Tị nên phạt cỏ, an táng, hưng công, tạo tác, hôn thú, khai trương, nạp thái (nộp lễ vật xin cưới), di cư, xuất hành, nhập trạch, chủ về thêm con cháu, gia đạo hưng thịnh, phát tài, rất tốt.

Những ngày **Tị** còn lại là tốt vừa, chỉ nên làm việc nhỏ thì có thể dùng, không lợi cho hôn nhân, chuyển chỗ ở, khai trương, xuất hành, phạm cái đó xấu, bại.

NGÀY THÀNH là ngày Ngọ:

Thiên hỷ.

Bính Ngọ là Thiên đức, Nguyệt đức, có Hoàng la, Tử đàn, Thiên hoàng, Địa hoàng, Kim ngân khó lâu là các sao che, chiếu, nên khởi tạo, giá thú, nhập trạch, xuất hành, thương mại, khai trương, động thổ, an táng, tốt cả, nhất thiết phát tài, giàu sang, thêm đình (đàn ông), người hầu (nô tỳ) tự đến, mưu vọng thì thắng, luôn luôn.

Các ngày **Ngọ** còn lại là tốt vừa, đều có thể dùng.

NGÀY THẬU là ngày Mùi:

Ất Mùi là ngày mộ.

Tân Mùi, Quý Mùi là đặt móng, buộc giàn, là tốt vừa, nhưng không lợi cho khởi tạo, hôn nhân, xuất hành, nhập trạch, an táng, khai trương, thương khó (kho chứa), tổn, gặp ôn dịch.

Ất Mùi là Chu tước, Câu giáo, Bạch hổ nhập trung cung.

Đinh Mùi cũng xấu.

NGÀY KHAI là ngày Thân:

Thiên tặc.

Mậu Thân là Thiên xá.

Giáp Thân là khi nước trong sạch, có Hoàng la, Tử đàn, Tụ lộc đới mã, là những sao che, chiếu, nên an táng, làm sinh cơ.

Nhưng ngày Tây trâm ngũ hành không có khí, hướng hồ là đúng đêm mùa thu, khí hậu đó không nên khởi tạo, hôn nhân, nhập trạch, khai trương.

Duy an táng thì rất tốt, thêm con cháu, nhà cửa phát đạt.

Các ngày **Thân** còn lại là tốt vừa.

Canh Thân là Bạch hổ nhập trung cung, phạm cái đó, sát nhân, càng xấu.

NGÀY BẾ là ngày Dậu:

Lúc đó là giao giới hai mùa thu và đông, đều là Sát thương.

Kỷ Dậu là Cửu thổ quý.

Át Dậu là ngày an táng.

Các ngày **Dậu** còn lại cũng nên dùng vào việc nhỏ, nhưng ngũ hành không có khí, tên là bạo tán sát trùng, ngày đó không nên khởi tạo, hôn nhân, nhập trạch, khai trương, dùng thì lãnh thoái, xấu.

THÁNG MƯỜI

Nguyệt kiến Hợi: *Lập đông - Tiểu tuyết.* (Từ ngày 7-8 tháng 11 DL)

Trước Lập đông 1 ngày là Tứ tuyết.

Sau Lập đông, Tam sát ở phương Tây, Trên **Thân, Dậu, Tuất**, kị tu tạo, động thổ.

NGÀY KIẾN là ngày Hợi:

Không lợi cho khởi tạo, khai trương, hôn thú, nhập trạch, xuất hành, an táng, dùng cái đồ bị gọi vì việc quan, tổn gia trưởng.

Như **Át Hợi, Kỷ Hợi** cũng chỉ nên làm nhỏ, mưu trù là có lộc.

Tháng 10 ngày Kiến **Hợi** là không lợi.

NGÀY TRỪ là ngày Tý:

Tuy là ngũ hành vượng tướng, nhưng giao giới giữa hai mùa thu và đông, thoát đầu có chuyển sát là xấu. Ngạn ngữ nói rằng "Chuyển Sát nhi thương vị khả khinh dụng", nghĩa là Chuyển Sát mà hại chưa thể coi nhẹ mà dùng.

Giáp Tý là Thiên xá, không phải là Chuyển Sát, dùng cái đó không hại.

NGÀY MÃN là ngày Sửu:

Thiên phú, Thiên thành, Thiên tặc.

Đinh Sửu, Quý Sửu là Sát nhập trung cung, không lợi cho khởi tạo, giá thú, cỗ nhạc (trống khua nhạc cử) ồn ào, và cả tới việc các cách đóng đinh vào cửa (đinh môn các cách), làm kinh động thần Sát, tổn nhân đinh, hại lục súc.

Những ngày **Sửu** còn lại cũng không nên dùng, chỉ có thể thanh hồn, nhập mộ.

Phạm kim nhập cung **Sửu** là ngũ hành không có khí và phạm Nguyệt sát, Thiên tặc, xấu.

NGÀY BÌNH là ngày Dần:

Thiên phú, Thiên thành, có Đáo châu tinh, việc đến phủ quan mà sau đó tán.

Duy có **Giáp Dần** là tốt trên hết.

Nhâm Dần, Canh Dần là tốt vừa, sửa nhỏ nhỏ thì có thể, làm lớn thì không nên.

Những ngày **Dần** còn lại xấu.

NGÀY ĐỊNH là ngày Mão:

Át Mão là Thiên đức.

Tân Mão, Kỷ Mão nên động thổ, hưng công, định tảng (đặt móng), đặt nóc (thượng lương), giá thú, nhập trạch, xuất hành, khai trương, dùng các ngày đó tốt, có cát diệu chiêu lâm.

Những ngày **Mão** còn lại là xấu.

NGÀY CHẤP là ngày Thìn:

Giáp Thìn là Thiên đức, Nguyệt đức, chỉ có thể sửa trộm, nếu khởi tạo, hưng công, giá thú, nhập trạch thì không lợi.

Duy **Bính Thìn** có thể mở núi, phạt cỏ, an táng là tốt vừa.

Mậu Thìn là Sát nhập trung cung, rất xấu.

NGÀY PHÁ là ngày Tị:

Tiểu hồng sa, lại phạm Chu tước, Câu giáo, mọi việc không nên.

Duy **Át Tị** có Thiên đức, mưu trừ việc nhỏ thì có thể dùng, là tốt vừa.

Đinh Tị là chính tứ phế, phạm cái đó thì lời đình tan bại, việc ngang trái, mất của.

NGÀY NGUY là ngày Ngọ:

Hoàng sa.

Giáp Ngọ là Nguyệt đức, có Hoàng la, Tử đàn, Kim ngân khó lâu, mọi sao tốt che, chiếu, giá thú, khai trương, khởi tạo, động thổ, xuất hành, nhập trạch, an táng, rất tốt.

Những ngày **Ngọ** còn lại là tốt vừa.

Bính Ngọ là chính tứ phế, xấu.

NGÀY THÀNH là ngày Mùi:

Là tam hợp tích của nguyệt kiến.

Át Mùi là Sát nhập trung cung, kỵ xuất hành, an táng, giá thú, nhập trạch, khai trương, tu tạo.

Duy **Quý Mùi**, hỏa tinh, Thủy nhập Tần châu, là quý nhân tinh, trợ với Hoàng la, Tử đàn, Kim ngân Liên châu tinh, che, chiếu, nên khởi tạo, giá thú, nạp thái (nạp lễ vật khi xin cưới), vấn danh (lễ ăn hỏi), xuất hành, gặp quý nhân, gia trạch an ninh mãi mãi, chủ về cả năm, 100 ngày được quý nhân tiếp dẫn, tiến điền sản, sinh quý tử, phát phúc, tốt trên hết.

Các ngày **Mùi** còn lại tốt vừa.

NGÀY THẬU là ngày Thân:

Ngược lại phạm Đáo châu tinh (?), dùng cái đó bị gọi vì việc quan, tổn nhân khẩu.

Duy **Giáp Thân** là khi nước trong sạch, thủy thổ trường sinh cư **Thân** (?), lợi cho an táng, hôn thú, xuất hành, nhập trạch, động thổ, khai trương, khởi tạo, mưu trừ việc làm, chủ về trong vòng một năm, 100 ngày, quý nhân tự đến dẫn dắt, mọi việc toại ý.

Canh Thân là Thụ tử, không có khí, lại là Sát nhập trung cung, phạm cái đó chủ sát nhân rất xấu.

NGÀY KHAI là ngày Dậu:

Át Dậu là Thiên đức, là ngày táng, nên giá thú, gặp cha mẹ, nhập trạch, khởi tạo, khai trương, dùng các ngày đó là tốt nhất, chủ về tăng điền trạch, thụ chức, lộc, sáng cửa nhà (rạng rỡ), nô tỳ, nghĩa bộc tự đến xin làm công, mọi việc thuận toại ý.

Kỷ Dậu là cửu thổ quý, an táng thì được, không nên dùng vào việc lớn.

Các ngày **Dậu** còn lại là tốt vừa.

NGÀY BẾ là ngày Tuất:

Hỏa tinh.

Giáp Tuất là Nguyệt đức, nên giá thú, khai trương, xuất hành, nhập trạch. Nhưng không lợi cho động thổ, khởi tạo, mai táng, di cư.

Bính Tuất, Mậu Tuất, trăm việc đều xấu, bại.

THÁNG MƯỜI MỘT

Nguyệt kiến Tý: Đại tuyết - Đông chí. (Từ ngày 7-8 tháng 12 DL)

Trước Đông chí một ngày là Tứ ly.

Sau Đông chí, Tam Sát tại phương Nam, trên **Tị, Ngọ, Mùi** kỵ tu tạo động thổ.

NGÀY KIẾN là ngày Tý:

Hòa bình.

Giáp Tý là Thiên xá, là ngày tiền thân ích, bị Nguyệt Kiến xung phá, dùng cái đó chủ việc quan, phá bại, thỉnh Thiên xá không hợp với ngày đó.

Bính Tý tuy trực lúc thủy vượng, Tiến thần làm địa chuyên, cũng cùng với Nguyệt Kiến tương xung, lúc đó thủy đoạn (nước hết), sức suối chảy cũng rất giảm, cuối cùng trong tốt có dấu hiệu xấu, chủ về Trước là có ích, sau là hại, nước hết bình vỡ.

NGÀY TRỪ là ngày Sửu:

Thiên ôn.

Át Sửu là quê hương kim mộ, nên tụ họp với cha mẹ, khởi tạo, xuất hành, khai trương, động thổ, phạt mộc, khai sơn, có cát tinh che, chiếu, chủ quý nhân tiếp dẫn, mưu vọng toại ý.

Những ngày **Sửu** còn lại là tốt vừa.

NGÀY MÃN là ngày Dần:

Hoàng sa, Thiên phú, là thổ ôn, nhưng không nên động thổ. Vì có phúc tinh và Hoàng la, Tử đàn, Thiên hoàng, Địa hoàng, là các sao che, chiếu, nên hôn nhân, nhập trạch, khởi tạo, an táng, xuất hành, khai trương, trăm sự thuận toại ý.

Nhâm Dần, Mậu Dần tốt trên hết.

Bính Dần, Canh Dần tốt vừa.

Giáp Dần là tốt vừa.

NGÀY BÌNH là ngày Mão:

Thiên tặc.

Tân Mão, Hòa bình, lại phạm Chu tước, Câu giáo, dùng cái đó bị gọi vì việc quan, tổn tài vật, khởi việc tranh nhà cửa, thương tình nghĩa, lăm ác tật, xấu.

Duy có một ngày **Át Mão** là tốt vừa.

Những ngày **Mão** còn lại chủ Phụ tử, huynh đệ bất nghĩa, tranh nhà cửa, tự thất cổ, người ác cướp hại, phá tán, rất xấu.

NGÀY ĐỊNH là ngày Thìn:

Tuy nói tốt, lại có Thiên la, Địa võng, là hung họa, quý nhân không gặp, mưu trù việc làm không lợi, Sát nhập trung cung, phạm cái đó sát nhân, xấu.

Duy chỉ có **Nhâm Thìn** tuy phạm Quan phù, nhưng trong có Thiên đức, Hoàng la, Tử đàn, Thiên hoàng, Địa hoàng, là những sao che, chiếu, chỉ nên an táng, an môn (đặt cửa), giá thú, nhập trạch, những việc còn lại là ngày dùng thận trọng, nhưng vẫn là ngày Tử khí, phạm Quan phù, Kiếp sát, không phải cung Quan phù cùng đến phương đó, cho nên không lợi.

NGÀY CHẤP là ngày Tị:

Át Tị, Quý Tị, Kỷ Tị, có Hoàng la, Tử đàn, Thiên hoàng, Địa hoàng là những sao che, chiếu, nên an táng, đặt cửa, hưng công, động thổ, giá thú, nhập trạch, xuất hành, khai trương, mưu trù làm mọi việc dùng ngày đó thêm nhân khẩu, vượng gia đạo, sinh quý tử, tăng điền địa, rất tốt.

Tân Tị là tốt vừa.

Đinh Tị là chính tứ phê, xấu.

NGÀY PHÁ là ngày Ngọ:

Thiên tặc.

Nhâm Ngọ là Hòa tinh, cạnh Nguyệt đức, cẩn thận, có thể nhỏ nhỏ mà gấp thì dùng.

Các ngày **Ngọ** còn lại thì dẫn đến ôn dịch, hại lục súc, và là ngày Nguyệt Kiến xung phá, xấu.

Bính Ngọ là chính tứ phê, xấu.

NGÀY NGUY là ngày Mùi:

Đinh Mùi là khi nước đại hải trong sạch, dùng cái đó trăm việc tốt hết.

Kỷ Mùi mai táng là tốt vừa.

Những ngày **Mùi** còn lại cũng tốt.

Hai ngày đó (?) dùng việc chủ về tiến nhân khẩu, tăng điền sản, được tài ngang (hoành tài).

Tân Mùi, Quý Mùi mọi việc bất lợi.

Át Mùi là Sát nhập trung cung, càng xấu.

NGÀY THÀNH là ngày Thân:

Thiên hỷ.

Nhâm Thân là Thiên đức, Nguyệt đức.

Giáp Thân, Mậu Thân là lúc ngũ hành không có khí, trực Hoàng la, Tử đàn, Kim ngân Bảo tàng khó lâu, là mọi sao tốt che, chiếu, nhất thiết làm là trăm phúc cùng đến (biên trăm), mọi việc thuận theo, sinh quý tử, vượng tài lộc.

Ngày **Canh Thân** chỉ nên an táng và tu tạo nhỏ phía ngoài nhà chính thì có thể được, nếu như khởi tạo công lớn và hôn nhân, nhập trạch, khai trương thì thấy ngay vạ hung (xấu), chủ tổn gia trưởng, hại đàn bà và trẻ con, vì cái đó là ngũ hành không có khí, Sát thần tụ vào trung cung, Thiên nhân không thể giáng phúc.

* * * * *

Ta từ khi còn ít tuổi được cái đó, khi ở giang hồ không thiết, đến lúc trung tuổi và về già thấy có người chọn dùng ngày đó, sức làm trở ngại người đó không nghe(?), liền thấy ngay tai vạ. Qua đó có thể biết sách chọn ngày đó thực là có kinh nghiệm, không thể xem nhẹ.

* * * * *

Ngày **Bính Thân** dùng việc thì sợ phạm quỷ khốc, hiệu như thần, càng nên cẩn thận cái đó.

NGÀY THẬU là ngày Dậu:

Tiểu hồng sa, có Đáo châu tinh, việc đến quan mà sau đó tán, chỉ nên mai táng là tốt vừa, kỵ khởi tạo, khai trương, xuất hành, nhập trạch, giá thú, những việc trên phạm vào cung đó không lãnh thoái cũng tổn thương tài vật, xấu.

Các ngày **Dậu** còn lại(?) cũng bất lợi.

NGÀY KHAI là ngày Tuất:

Vãng vong, tiểu táng cũng phải chuẩn bị đầy đủ và có vì cấp thì dùng ngày đó cũng chỉ tốt vừa.

Như **Bính Tuất, Nhâm Tuất** là Sát nhập trung cung, mọi việc kỵ dùng.

Giáp Tuất tám phương đều trắng, 24 hướng mọi thần trầu trời Nguyên nữ, trộm sửa ngày đó có thể dùng.

NGÀY BỄ là ngày **Hợi**:

Át Hợi, Kỷ Hợi là những sao Văn Xương, Quý hiền, Hoàng la, Tử đàn, Thiên hoàng, Địa hoàng, Bài châu (thẻ bằng ngọc), Thiên đấng, Tụ lộc Đới mã, Kim ngân khó lâu, Bảo tàng là những sao tốt che, chiếu, nên khởi tạo, mưu trù là trăm việc đều tốt, tám phương, 24 hướng đều lợi dụng cái đó, gia đạo phong dinh (nhiều thừa), sinh quý tử, tiền tài lộc, vượng lục súc.

Đinh Hợi là ngày tốt vừa.

Quý Hợi là ngày cuối cùng của lục giáp.

Tân Hợi là ngày phụ nhân chi kim (vợ của kim), âm phủ quyết quán chi kỳ (kỳ ở âm phủ quyết trốn tránh).

Một năm có bốn mùa, duy chỉ tháng hai là có ngày **Tân Hợi** tốt.

Các ngày **Hợi** còn lại đều không thể dùng.

THÁNG MƯỜI HAI (Tháng chạp)

Nguyệt kiến Sửu: *Tiểu hàn - Đại hàn.* (Từ ngày 5-6 tháng 1 DL)

Sau Tiểu hàn là Tam sát tại phương Đông, trên **Dần, Mão, Thìn**, kị tu tạo, động thổ.

NGÀY KIẾN là ngày **Sửu**:

Vãng vong, Hồng sa.

Át Sửu, Kỷ Sửu, nên khai sơn, phạt cỏ, hưng công, động thổ, giá thú, khai trương, xuất hành, nhập trạch, là ngày tốt vừa.

Đinh Sửu là Sát nhập trung cung, không nên khua nhạc, trống, làm ồn ào, hôn nhân, mọi việc đó hại gia trường, trạch mẫu.

Quý Sửu tuy vượng nhưng lục sát nhập trung cung, tổn thương nhân khẩu, xấu.

NGÀY TRỬ là ngày **Dần**:

Canh Dần là Hỏa tinh, Thiên đức, Nguyệt đức.

Giáp Dần, Bính Dần, Nhâm Dần, đều có Hỏa tinh, và Hoàng la, Tử đàn, Thiên hoàng, Địa hoàng, Bảo liểu (xe ngọc quý), Khố châu phúc lộc, Văn Xương, Lộc mã quan ích là những sao tốt chiếu lâm, nên khởi tạo, hôn nhân, an táng, nhập trạch, khai trương, xuất hành, trăm việc thuận lợi, dùng ngày đó gia môn phát đạt, động thổ thấy tiền tài sản, tên là "Đặng hổ bằng".

Mậu Dần cũng có Hỏa tinh nhưng là tốt vừa, ngày đó có thể dùng.

* * * * *

Theo "Thích kỷ biện phương", **Dần** ở tháng chạp là thiên tặc, là ngày **Dần** trong tháng có Hỏa tinh thì không ghi, đó là hai thuyết nên tồn lưu để tham khảo.

* * * * *

NGÀY MÃN là ngày **Mão**:

Thiên phú, Thổ ôn, không nên động thổ, Thiên ôn một năm.

Nếu dùng ngày **Mão** vào việc cưới, gặp cha mẹ, ăn hỏi, cũng tốt nhỏ nhưng có lục bất thành, lục bất hợp, cái đó ngừng.

Duy có **Tân Mão**, tạo tác, hưng công, nhưng là tốt vừa.

NGÀY BÌNH là ngày Thìn:

Có Đáo châu tinh, việc đến quan mà sau đó tán.

Duy có **Nhâm Thìn** nên mai táng, cưới vợ, gặp cha mẹ, hưng công, động thổ, xuất hành, nhập trạch là tốt vừa.

Canh Thìn là Thiên đức, Nguyệt đức, nên làm nhỏ cũng tốt vừa.

Mậu Thìn thảo mộc điều linh, lúc đó ngũ hành không có khí, và là thoái tinh, lại kiêm Sát nhập trung cung, mọi việc bất lợi, xấu.

NGÀY ĐỊNH là ngày Tị:

Thiên thành.

Một thuyết nói là Quan phù tinh phi, nhưng nói là ngày Tử khí, nếu phương tu tạo trực với Phi cung Châu bách, Quan phù, thấy ngay, nếu như phương đó hợp với cát thần tụ tập sẽ cầu cái đó xấu dùng cũng được.

Quý Tị tuy trực kim thủy trong sạch lúc đó. Hoặc có thể khai sơn, phạt cỏ, nhưng ngày đó tốt vừa, nếu cưới vợ chồng hoặc khai trương, xuất hành, nhập trạch, đặt móng, buộc giàn, lại là thiên thượng đại không vong nạp âm **Tị**, tuyệt không nên dùng.

Đinh Tị là Chính tứ phế, xấu, một năm bốn mùa (quý), dùng ngày **Tị** chủ khẩu thiệt, tuy có Hỷ thần hoá giải cũng thuộc khó thoát.

Như tốt thì vượng, xấu thì suy, tất cần xét rõ mệnh tuổi và sơn hướng không phạm xung khắc thì mới có thể dùng.

NGÀY CHẤP là ngày Ngọ:

Canh Ngọ là Thiên đức, Nguyệt đức, như **Canh Ngọ** làm **Canh** sơn **Giáp** hướng có thể trâu vào nạp âm, hướng hồ ngày đó dùng giờ **Canh Thìn**, giờ đó gặp tam hợp chiếu **Thân**, **Canh** diện **Canh** lộc, cư **Thân**, **Thìn** mã trực **Nhâm Thân** đó sinh thành lộc mã nhật, sẽ là mã gặp lộc tinh, Thánh nhân nam diện tinh, có Hoàng la, Tử đàn, Thiên hoàng, Địa hoàng, Kim ngân bảo lâu, là những sao tốt che, chiếu, chủ về thêm con cháu, vượng gia môn, tiền điền sản, đạt lộc vị.

Nhâm Ngọ cũng tốt.

Các ngày **Ngọ** còn lại là tốt vừa.

Bính **Ngọ** là chính tứ phế, xấu.

NGÀY PHÁ là ngày Mùi:

Đinh Mùi là "Thủy cư cự mẫn" (trong nước có con cá bễ to tên là mẫn).

Quý Mùi là "Thủy nhập Tần châu nội", "Vấn Xương quý hiển tinh", động thổ, hưng công, xuất hành, nhập trạch, cưới vợ, khai trương, trăm việc rất tốt.

Kỷ Mùi, **Tân Mùi** là Sát nhập trung cung, xấu.

Ất Mùi cũng không lợi.

NGÀY NGUY là ngày Thân:

Canh Thân là Thiên đức, Nguyệt đức, nên sửa chôn (?), an táng, mưu trù làm việc nhỏ là thứ cát (tốt vừa), nếu nhà to, có hàng nghìn, hàng trăm thợ trở lên, thì những việc khởi tạo, khai trương, nhập trạch, hôn nhân, lại không nên, vì là ngày Sát nhập trung cung, không lợi cho người gia trưởng.

Mùa xuân tuy có Thiên đức, Nguyệt đức cũng không có tác dụng gì, tổn thương tay, chân, người thợ phá mất, tổn hại khí huyết, làm lớn thì nhanh thấy, làm nhỏ thì ứng chậm.

Nếu làm chuông trâu, dê, lợn, thì trong 60 ngày, 120 ngày sẽ thấy hổ lang làm bị thương, lại sinh ôn dịch thời khí.

Giáp Thân, khởi tạo, an táng tốt.

Bính Thân, Nhâm Thân, chỉ nên mai táng.

NGÀY THÀNH là ngày Dậu:

Thiên hi.

Át Dậu, Quý Dậu là khi kim vượng.

Át Dậu là lúc nước trong sạch, có Hoàng la, Tử đàn, Kim ngân khó lâu, Tụ lộc đới mã, là những tinh che, chiếu, lợi cho việc cưới vợ, khởi tạo, khai trương, nhập trạch, an táng, là ngày tốt chọn vẹn, chủ về con cháu hưng vượng, trăm việc vừa lòng (xúng tâm).

Đinh Dậu cũng thuộc kim vượng, chỉ có mai táng là tốt nhất, những việc còn lại là tốt vừa.

Tân Dậu là Kim loan (nhạc ngựa bằng vàng), tốt vừa.

NGÀY THÂU là ngày Tuất:

Có Đáo châu tinh, việc đến công đường mà sau đó tán.

Canh Tuất có Thiên đức, Nguyệt đức, tám vị Kim tinh, có "Nam tử chi hoan" (cái hang của con trai), trước hết bị khẩu thiệt mà sau đó thì rất tốt.

Giáp Tuất tám phương đều trắng, ở 24 hướng mọi thần đều châu trời Nguyên nữ, ngày đó trộm sữa có thể dùng.

Bính Tuất, Nhâm Tuất là Sát nhập trung cung, trăm việc đều kị.

Ngày **Mậu Tuất** cũng không thể dùng.

NGÀY KHAI là ngày Hợi:

Thiên tặc, Nguyệt yếm.

Át Hợi có Văn Xương tinh.

Kỷ Hợi có Hỏa tinh, có Văn Xương hiển quý tinh, nên đặt móng, buộc giàn, hôn nhân, khai trương, nhập trạch, xuất hành, trừ mưu làm mọi việc, đều tốt trọn vẹn. Nên dùng giờ **Mậu Thìn**.

Là ngày tuy phạm Thiên tặc nhưng lại có Thiên cầu huyên, cho nên không hại vì thế là tốt trên hết. Nếu như gặp ngày này người sống rất hoại cái mệnh (?).

Đinh Hợi cũng nên dùng việc.

Ngày **Tân Hợi** âm khí rất bạo, không phải là chỗ dùng của dương gian.

Quý Hợi là ngày cùng của lục giáp, không thể dùng.

Mà **Kỷ Hợi** vì có Hỏa tinh nên mọi việc có thể dùng, không thể không thuận mà xúng lòng, như ý.

NGÀY BỄ là ngày Tý:

Hoàng sa.

Canh Tý tuy có Thiên đức, Nguyệt đức nhưng lại là lúc Thiên Địa chuyển Sát.

Nhâm Tý, Bính Tý là Thiên địa chuyển trục, không nên hung công, động thổ, phạm cái đó rất xấu.

Giáp Tý là Thiên xá, là Tiên thần.

Và **Mậu Tý** nên việc nhỏ thì có thể sửa là tốt, nếu dùng việc lớn thì xấu, vạn triền miên, chẳng lành, không biết Đại mã nạp âm, hung sát và Bắc phương tạo độc chi thần (thần làm cờ lớn ở phương Bắc), thuận âm hắc sát chi khí Dư tào túc lệnh (chủ quản đông người nghiêm chỉnh lệnh), không phải là rất quý, không cảm thấy đáng dùng, phải cẩn thận.

LỜI CUỐI

Có đủ ngày tốt xấu trong các tháng. Đại phạm dùng việc nhà, đều nên tra tỷ mỉ, nghiệm thấy không có chỗ nào không ứng, hiệu. Quý thay, cẩn thận thay, để cho tuyển chọn đầy đủ:

1 - Chọn ngày phải đem sách này và Hiến thư (Sách chung về ngày tốt xấu), khảo sát ở hiến thư, là tốt, sách đây cũng tốt, dùng cái đó là rất tốt.

Nếu như Hiến thư chưa thấy rất tốt mà sách này tốt thì dùng cái đó không hại.

Nếu như Hiến thư tựa như tốt, mà sách này không tốt đều không thể dùng.

Lại có kinh nghiệm trong Hiến thư nếu gặp Nhị thập bát tú trong đó có Kim thần thất sát trực nhật đều không thể phạm dùng, kiêng đó.

2 - Chọn ngày đã cùng với Hiến thư tra xét rõ ràng, sau đó lại sẽ tốt nhất ở ba sao Sát công, Trực tinh, Nhân chuyên.

Gặp một trong các sao đó trực nhật thì dùng cái đó càng rất tốt.

Nhưng Sát công, Trực tinh, Nhân chuyên có thể giải các sao xấu mà không thể giải Kim thần thất sát.

Nếu gặp Kim thần thất sát trực nhật thì tuy có Sát công, Trực tinh, Nhân chuyên vẫn không thể dùng.

Cái Kim thần thất sát rất là hung hiểm, đều nên tránh đi.

3 - Mệnh niên của người đó và cùng với hướng kiểm duyệt ở Hiến thư chỗ ghi nam cơ cung, nữ cơ cung, phải biết trong cái đó chia ra Đông tứ mệnh và Đông tứ trạch, Tây tứ mệnh và Tây tứ trạch, tức là cái đó nói cũng là tốt.

Người Kham dự (thầy địa lý thiên văn) hỏi chủ nhân tuổi năm nay để định phương hướng, nếu như đông tứ cung mệnh nên ở Khảm bắc phòng là tốt nhất, đông phòng là bình thường, tây phòng là tốt vừa, nam phòng thì nên ở chính giữa mở cửa lớn làm đường đi cũng rất tốt.

Phạm Đông tứ cung mệnh do mệnh đó tọa ở Đông nam gồm các phương Ly, Chấn, Khảm, Tốn, cho nên ở phương nam tại chính giữa mở cửa, làm đường đi. Cái đó là như thế nào?

Nguồn gốc cái đó là ở phương Khảm tên là Thủy Hỏa ký tế mà thành giao thái, khí, cũng hướng về tốt.

Nếu tây Tứ mệnh nên ở đông, Tây phòng rất tốt. Nếu như ở nam phòng sao cái đó không đi Càn phương Thanh long mà đi Cấn phương Bạch hổ. Bởi vì Tây tứ cung mệnh thì ở nam phòng là Bạch hổ, Trước nó mở cửa ở Cấn phương là ở đông bắc là có thể được Tử khí (khí màu đỏ tím), mùa đông về thì sinh phát ra tốt. Không đi Càn phương lấy kim, thủy rất hàn, cho nên phương bắc tuy tốt nhưng khó để thuận lòng toại ý, đó là đại ý về dương trạch.

PHỤ LỤC

Ngày Kim Thần Thất Sát:

Năm	Hành	Ngày Kim thần thất sát
Giáp, Kỷ	Thổ	Ngọ, Mùi
Ất, Canh	Kim	Thìn, Tị
Bính, Tân	Thủy	Tý, Sửu, Dần, Mão
Đinh, Nhâm	Mộc	Tuất, Hợi
Mậu, Quý	Hỏa	Thân, Dậu